DANH SÁCH PHÂN NGÀNH CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN HOSE
theo Mã ngành cấp 1

Mã ngành A: NÔNGNGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	DPR	CTCP CAO SU ĐỒNG PHÚ	012	Trồng cây lâu năm	2.838
2	HRC	CTCP CAO SU HÒA BÌNH	012	Trồng cây lâu năm	1.073
3	NSC	CTCP GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG	013	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	274
4	SSC	CTCP GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM	013	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	358
5	TNC	CTCP CAO SU THỐNG NHẤT	012	Trồng cây lâu năm	341
6	TRC	CTCP CAO SU TÂY NINH	012	Trồng cây lâu năm	2.042
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành A (tại ngày 14/01/2011)					6.926

Mã ngành B: KHAI KHOÁNG

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	BMC	CTCP KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH	073	Khai thác quặng kim loại quí hiếm	205
2	DHA	CTCP HÓA AN	081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	322
3	KSB	CTCP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	674
4	MCV	CTCP CAVICO VN KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG	081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	172
5	NNC	CTCP ĐÁ NÚI NHỎ	081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	331
6	PVD	TỔNG CTCP KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ	091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	11.011
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành B (tại ngày 14/01/2011)					12.716

Mã ngành C: CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	AAM	CTCP THUỶ SẢN MEKONG	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	239
2	ANV	CTCP NAM VIỆT	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	886
3	BAS	CTCP BASA	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	60
4	BHS	CTCP ĐƯỜNG BIÊN HÒA	107	Sản xuất thực phẩm khác	610
5	BMP	CTCP NHỰA BÌNH MINH	222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	1.719
6	CAD	CTCP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	68
7	CLC	CTCP CÁT LỢI	181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	235
8	CSG	CTCP CÁP SÀI GÒN	273	Sản xuất dây và dây dẫn điện	254
9	CTI	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	698
10	DCL	CTCP DƯỢC PHẨM CỬU LONG	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	337

11	**DCT**	CTCP TẤM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	250
12	**DHC**	CTCP ĐỒNG HẢI BẾN TRE	170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	183
13	**DMC**	CTCP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	525
14	**DPM**	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	201	Sản xuất hoá chất cơ bản; phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	14.237
15	**DQC**	CTCP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	605
16	**DRC**	CTCP CAO SU ĐÀ NẴNG	221	Sản xuất sản phẩm từ cao su	1.200
17	**DTL**	CTCP ĐẠI THIÊN LỘC	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	1.033
18	**DTT**	CTCP KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	76
19	**FBT**	CTCP XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	108
20	**FMC**	CTCP THỰC PHẨM SAO TA	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	91
21	**GDT**	CTCP CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH	162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	193
22	**GIL**	CTCP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH	151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú	289
23	**GMC**	CTCP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN	141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	163
24	**GTA**	CTCP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	93
25	**HAI**	CTCP NÔNG DƯỢC HAI	202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	507
26	**HLA**	CTCP HỮU LIÊN Á CHÂU	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	774
27	**HPG**	CTCP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT	241	Sản xuất sắt, thép, gang	11.792
28	**HSG**	CTCP TẬP ĐOÀN HOA SEN	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	1.894
29	**HSI**	CTCP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH	201	Sản xuất hoá chất cơ bản; phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	106
30	**HT1**	CTCP XI MĂNG HÀ TIÊN 1	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	1.900
31	**ICF**	CTCP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	111
32	**IMP**	CTCP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	748
33	**KDC**	CTCP KINH ĐÔ	107	Sản xuất thực phẩm khác	5.263
34	**L10**	CTCP LILAMA 10	332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	206
35	**LAF**	CTCP CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN	103	Chế biến và bảo quản rau quả	317
36	**LBM**	CTCP KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	94
37	**MCP**	CTCP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	85
38	**MKP**	CTCP HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	440
39	**MPC**	CTCP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1.974
40	**NHW**	CTCP NGÔ HAN	273	Sản xuất dây và dây dẫn điện	377

41	**PHR**	CTCP CAO SU PHƯỚC HÒA	201	Sản xuất hoá chất cơ bản; phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	3.047
42	**PHT**	CTCP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN	241	Sản xuất sắt, thép, gang	264
43	**PNJ**	CTCP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN	321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	2.124
44	**POM**	CTCP THÉP POMINA	241	Sản xuất sắt, thép, gang	5.145
45	**RDP**	CTCP NHỰA RẠNG ĐÔNG	201	Sản xuất hoá chất cơ bản; phân bón và hợp chất ni tơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	164
46	**SBT**	CTCP BOURBON TÂY NINH	107	Sản xuất thực phẩm khác	2.105
47	**SEC**	CTCP MÍA ĐƯỜNG NHIỆT ĐIỆN GIA LAI	107	Sản xuất thực phẩm khác	395
48	**SHI**	CTCP QUỐC TẾ SƠN HÀ	251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa, nồi hơi	440
49	**SPM**	CTCP S.P.M	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	826
50	**SRC**	CTCP CAO SU SAO VÀNG	221	Sản xuất sản phẩm từ cao su	562
51	**TCM**	CTCP DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1.045
52	**TCR**	CTCP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	323
53	**TLG**	CTCP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	442
54	**TMT**	CTCP TMT	291	Sản xuất xe có động cơ	422
55	**TRI**	CTCP NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN	110	Sản xuất đồ uống	160
56	**TS4**	CTCP THUỶ SẢN SỐ 4	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	251
57	**TTF**	CTCP TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	477
58	**TTP**	CTCP BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN	222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	468
59	**TYA**	CTCP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VN	273	Sản xuất dây và dây dẫn điện	165
60	**VES**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MECA VNECO	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	127
61	**VHC**	CTCP VĨNH HOÀN	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1.323
62	**VHG**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN	273	Sản xuất dây và dây dẫn điện	375
63	**VIS**	CTCP THÉP VIỆT Ý	241	Sản xuất sắt, thép, gang	915
64	**VKP**	CTCP NHỰA TÂN HÓA	222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	43
65	**VNH**	CTCP THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT	102	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	71
66	**VTB**	CTCP ĐIỆN TỬ TÂN BÌNH	262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	150
67	**KMR**	CTCP MIRAE	132	Sản xuất hàng dệt khác	244
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành C (tại ngày 14/01/2011)					72.811

Mã ngành D: SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**KHP**	CTCP ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	411
2	**SBA**	CTCP SÔNG BA	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	360
3	**SJD**	CTCP THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	448
4	**TBC**	CTCP THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	806

5	**TIC**	CTCP ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	242
6	**UIC**	CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	145
7	**VSH**	CTCP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN SÔNG HINH	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	2.488
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành D (tại ngày 14/01/2011)					4.900

Mã ngành F: XÂY DỰNG

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**CDC**	CTCP CHƯƠNG DƯƠNG	410	Xây dựng nhà các loại	299
2	**CII**	CTCP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM	421	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	2.628
3	**CTD**	CTCP XÂY DỰNG COTEC	410	Xây dựng nhà các loại	2.106
4	**DCC**	CTCP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	283
5	**FPC**	CTCP FULL POWER	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	238
6	**HBC**	CTCP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH	410	Xây dựng nhà các loại	701
7	**LGC**	CTCP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA	432	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	239
8	**LGL**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ LONG GIANG	439	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	311
9	**PTC**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	135
10	**PXM**	CTCP XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	182
11	**SC5**	CTCP XÂY DỰNG SỐ 5	410	Xây dựng nhà các loại	419
12	**SRF**	CTCP KỸ NGHỆ LẠNH	432	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	205
13	**UDC**	CTCP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	539
14	**VNE**	TỔNG CTCP XÂY DỰNG ĐIỆN VN	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	659
15	**REE**	CTCP CƠ ĐIỆN LẠNH	432	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	3.204
16	**PET**	TỔNG CTCP DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ	465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	1.189
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành F (tại ngày 14/01/2011)					13.336

Mã ngành G: BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**ASP**	CTCP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA	466	Bán buôn chuyên doanh khác	199
2	**BTT**	CTCP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH	469	Bán buôn tổng hợp	216
3	**CCI**	CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI	466	Bán buôn chuyên doanh khác	187
4	**CNT**	CTCP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH VẬT TƯ	466	Bán buôn chuyên doanh khác	241
5	**COM**	CTCP VẬT TƯ XĂNG DẦU	473	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	481
6	**DTA**	CTCP ĐỆ TAM	466	Bán buôn chuyên doanh khác	134
7	**FDC**	CTCP NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP.HCM	463	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	433
8	**HAX**	CTCP DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH	451	Bán ô tô và xe có động cơ khác	107

9	**HLG**	CTCP TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG	466	Bán buôn chuyên doanh khác	486
10	**MCG**	CTCP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VN	465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	814
11	**MTG**	CTCP MT GAS	466	Bán buôn chuyên doanh khác	102
12	**PGC**	CTCP GAS PETROLIMEX	466	Bán buôn chuyên doanh khác	437
13	**PGD**	CTCP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VN	466	Bán buôn chuyên doanh khác	1.650
14	**PIT**	CTCP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX	466	Bán buôn chuyên doanh khác	147
15	**PJT**	CTCP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	466	Bán buôn chuyên doanh khác	74
16	**SAV**	CTCP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX	466	Bán buôn chuyên doanh khác	304
17	**SGT**	CTCP CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN	465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	888
18	**SMC**	CTCP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC	466	Bán buôn chuyên doanh khác	541
19	**SVC**	CTCP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN	451	Bán ô tô và xe có động cơ khác	559
20	**TDC**	CTCP KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG	466	Bán buôn chuyên doanh khác	466
21	**TIE**	CTCP TIE	465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	187
22	**TIX**	CTCP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH	469	Bán buôn tổng hợp	504
23	**TLH**	CTCP TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	466	Bán buôn chuyên doanh khác	719
24	**TNA**	CTCP THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM	466	Bán buôn chuyên doanh khác	226
25	**TSC**	CTCP KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ	466	Bán buôn chuyên doanh khác	145
26	**VID**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG	466	Bán buôn chuyên doanh khác	268
27	**VMD**	CTCP Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	464	Bán buôn đồ dùng gia đình	228
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành G (tại ngày 14/01/2011)					10.743

Mã ngành H: VẬN TẢI KHO BÃI

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**DVP**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ	522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	760
2	**GMD**	CTCP ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN	501	Vận tải ven biển và viễn dương	3.150
3	**GTT**	CTCP THUẬN THẢO	493	Vận tải đường bộ khác	409
4	**IJC**	CTCP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	3.482
5	**PVT**	TỔNG CTCP VẬN TẢI DẦU KHÍ	501	Vận tải ven biển và viễn dương	2.396
6	**SFI**	CTCP ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI	521	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	158
7	**TMS**	CTCP KHO VẬN GIAO NHẬN NGOẠI THƯƠNG TP.HCM	522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	441
8	**VIP**	CTCP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO	501	Vận tải ven biển và viễn dương	640
9	**VNA**	CTCP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP	501	Vận tải ven biển và viễn dương	284
10	**VNS**	CTCP ÁNH DƯƠNG VN	493	Vận tải đường bộ khác	909
11	**VSC**	CTCP CONTEINER VN	522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	724
12	**VSG**	CTCP CONTAINER PHÍA NAM	501	Vận tải ven biển và viễn dương	74
13	**VST**	CTCP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VN	501	Vận tải ven biển và viễn dương	649
14	**VTO**	CTCP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO	501	Vận tải ven biển và viễn dương	691
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành H (tại ngày 14/01/2011)					14.766

Mã ngành I: DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**VNG**	CTCP DU LỊCH GOLF VN	551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	194
2	**VPL**	CTCP VINPEARL	551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	9.625
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành I (tại ngày 14/01/2011)					9.819

Mã ngành J: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**CMG**	CTCP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	620	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1.142
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành J (tại ngày 14/01/2011)					1.142

Mã ngành K: HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**AGR**	CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VN	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2.862
2	**BMI**	TỔNG CTCP BẢO MINH	651	Bảo hiểm	1.148
3	**BVH**	TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT	651	Bảo hiểm	55.810
4	**CTG**	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VN	641	Hoạt động trung gian tiền tệ	33.834
5	**MSN**	CTCP TẬP ĐOÀN MA SAN	642	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	37.873
6	**OGC**	CTCP TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG	642	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	5.875
7	**PVF**	TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VN	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	12.500
8	**SBS**	CTCP CK NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	3.547
9	**SSI**	CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	10.639
10	**STB**	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	641	Hoạt động trung gian tiền tệ	14.320
11	**VCB**	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VN	641	Hoạt động trung gian tiền tệ	56.104
12	**HCM**	CTCP CHỨNG KHOÁN TP.HCM	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1.723
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành K (tại ngày 14/01/2011)					236.234

Mã ngành L: HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**BCI**	CTCP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	2.262

2	**D2D**	CTCP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	421
3	**DIG**	TỔNG CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	3.864
4	**DXG**	CTCP DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐẤT XANH	682	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất	410
5	**HAG**	CTCP HOÀNG ANH GIA LAI	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	24.766
6	**HDC**	CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA VŨNG TÀU	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	819
7	**ITA**	CTCP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	5.588
8	**ITC**	CTCP ĐẦU TƯ - KINH DOANH NHÀ	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.603
9	**KDH**	CTCP ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỀN	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.844
10	**KHA**	CTCP XUẤT NHẬP KHẨU KHÁNH HỘI	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	234
11	**LHG**	CTCP LONG HẬU	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	878
12	**NBB**	CTCP ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.274
13	**NVN**	CTCP NHÀ VN	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	314
14	**PDR**	CTCP PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	4.297
15	**PPI**	CTCP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN THÁI BÌNH DƯƠNG	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	262
16	**SJS**	CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6.143
17	**SZL**	CTCP SONADEZI LONG THÀNH	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	398
18	**TDH**	CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	1.235
19	**VIC**	CTCP VINCOM	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35.772
20	**VNI**	CTCP ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VN	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	136
21	**VPH**	CTCP VẠN PHÁT HƯNG	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	632
22	**VRC**	CTCP XÂY LẮP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	302
23	**DRH**	CTCP ĐẦU TƯ CĂN NHÀ MƠ ƯỚC	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	205

24	**NTL**	CTCP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỪ LIÊM	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	2.096
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành L (tại ngày 14/01/2011)					95.754

Mã ngành M: HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Mã CK	Tên tổ chức niêm yết	Mã ngành cấp 3	Tên ngành	Giá trị vốn hóa TT (tỷ đồng)
1	**TV1**	CTCP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1	711	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	171
2	**APC**	CTCP CHIẾU XẠ AN PHÚ	712	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	149
Tổng giá trị vốn hóa thị trường của mã ngành M (tại ngày 14/01/2011)					319

Ghi chú:

- Kết quả phân ngành các công ty niêm yết dựa trên thông tin các công ty niêm yết cung cấp cho SGDCK TP.HCM
- Riêng 05 công ty ASM, SAM, STG, FPT và NVT Sở đang xem xét yêu cầu điều chỉnh lại kết quả phân ngành và sẽ công bố sau khi có kết luận cuối cùng